

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *27* /2019/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *19* tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: <i>S</i>
	Ngày: <i>22/4/2019</i>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Văn bản số 19/VBHN-BTC ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-~~g~~

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website-Chính-phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH₂, GT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

QUY ĐỊNH

Giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27 /2019/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phương pháp xác định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô và giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách trung ương và địa phương.

2. Giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu nhưng tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo Quy định này là giá cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp việc áp dụng các định mức do Nhà nước ban hành có chi phí thấp hơn thì sử dụng định mức đó.

2. Đối với các loại hàng hóa, phương tiện khác không quy định tại Quy định này thì áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

3. Khi lập chi phí vận chuyển, phải lựa chọn cung đường, loại đường và phương tiện phù hợp với số lượng, trọng lượng của bậc hàng cần vận chuyển để đảm bảo hiệu quả nhất và tiết kiệm được chi phí.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước:

a) Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

b) Đối với hàng hóa bắt buộc phải chứa trong Container thì trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

2. Khoảng cách tính cước:

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất. Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).

d) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01Km.

e) Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5Km thì không tính, số lẻ từ 0,5Km đến dưới 01Km thì được tính là 01Km.

3. Đơn vị tính cước là đồng/tấn-kilômét (viết tắt đồng/T-Km).

Điều 5. Loại đường để tính cước

1. Đối với đường đã có quyết định xếp loại đường của cấp có thẩm quyền thì căn cứ quyết định xếp loại đường hiện hành để tính cước vận chuyển.

2. Đối với đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại, chưa công bố cự ly; đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) chưa phân loại đường thì bên thuê vận tải hàng hóa và bên kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

3. Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 (loại ba) cho các mặt hàng.

Điều 6. Cách tính cước

1. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

Khi vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

2. Phương pháp tính cước ở nhiều bậc hàng, nhiều loại đường:

a) Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

b) Vận chuyển nhiều bậc hàng trên nhiều loại đường thì chia ra theo từng bậc hàng và từng loại đường để tính cước vận chuyển.

3. Trường hợp vận chuyển hàng hóa có quy định tăng thêm hoặc giảm trừ cước theo quy định tại Điều 7 Quy định này thì sau khi tính cước cơ bản xong, được tiếp tục nhân với hệ số tăng thêm hoặc hệ số giảm trừ để tính cước vận chuyển toàn chặng.

4. Trường hợp vận chuyển hàng hóa bậc 2, 3, 4 được nhân hệ số điều chỉnh tương ứng với bậc hàng vận chuyển quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm so với giá cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% giá cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có tải trọng từ 03 tấn trở xuống được cộng thêm 30% giá cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp hàng chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe cầu, xe reo) được cộng thêm 15% giá cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% giá cước cơ bản.

5. Đối với hàng hóa chứa trong container: Bậc hàng tính cước là bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, cước vận chuyển được tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện;

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng của hàng hóa thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% giá cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Điều 8. Phân loại bậc hàng hóa để tính cước vận chuyển

Hàng hóa được phân chia làm 04 (bốn) bậc, như sau:

1. Hàng bậc 1: Đất, cát, sỏi, đá xay và gạch các loại.
2. Hàng bậc 2: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, ghế, chần song,...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)).
3. Hàng bậc 3: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm.
4. Hàng bậc 4: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.
5. Các loại hàng hóa khác: Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

Điều 9. Giá cước cơ bản

1. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

DVT: đồng/T-km

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	8.911	10.604	15.588	22.602	32.773	39.000
2	4.933	5.870	8.629	12.512	18.143	21.590
3	3.548	4.223	6.207	9.001	13.051	15.531
4	2.904	3.455	5.079	7.365	10.679	12.708
5	2.538	3.020	4.440	6.437	9.334	11.108
6	2.300	2.738	4.024	5.835	8.461	10.068
7	2.121	2.524	3.711	5.381	7.802	9.284
8	1.981	2.358	3.466	5.025	7.287	8.671
9	1.867	2.221	3.265	4.735	6.865	8.169
10	1.773	2.110	3.101	4.497	6.520	7.759
11	1.692	2.013	2.960	4.292	6.223	7.405
12	1.616	1.924	2.828	4.100	5.945	7.075
13	1.540	1.833	2.694	3.906	5.664	6.740
14	1.470	1.749	2.571	3.729	5.406	6.434
15	1.405	1.672	2.458	3.565	5.169	6.151
16	1.346	1.602	2.355	3.415	4.951	5.892

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
17	1.304	1.552	2.282	3.309	4.798	5.709
18	1.272	1.513	2.225	3.226	4.677	5.566
19	1.234	1.469	2.159	3.131	4.540	5.403
20	1.193	1.420	2.088	3.027	4.389	5.223
21	1.145	1.363	2.003	2.905	4.212	5.012
22	1.102	1.311	1.927	2.794	4.051	4.821
23	1.062	1.263	1.857	2.693	3.904	4.646
24	1.026	1.221	1.795	2.603	3.774	4.491
25	993	1.182	1.738	2.520	3.653	4.347
26	961	1.144	1.682	2.439	3.536	4.208
27	930	1.106	1.626	2.358	3.419	4.069
28	898	1.068	1.571	2.277	3.302	3.929
29	867	1.032	1.516	2.199	3.188	3.794
30	841	1.000	1.470	2.132	3.091	3.679
31-35	815	970	1.426	2.067	2.998	3.567
36-40	792	943	1.386	2.010	2.914	3.468
41-45	775	922	1.356	1.966	2.850	3.392
46-50	759	903	1.327	1.924	2.790	3.320
51-55	745	887	1.303	1.890	2.740	3.261
56-60	732	871	1.281	1.857	2.693	3.205
61-70	720	857	1.260	1.827	2.650	3.153
71-80	711	846	1.244	1.804	2.616	3.113
81-90	703	837	1.230	1.784	2.586	3.077
91-100	697	829	1.219	1.767	2.563	3.050
Từ 101 km trở lên	692	824	1.211	1.756	2.546	3.030

2. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 (một phẩy một) lần cước hàng bậc 1.

3. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 (một phẩy ba) lần cước hàng bậc 1.

4. Giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 (một phẩy bốn) lần cước hàng bậc 1.

Điều 10. Một số quy định về giá cước cơ bản

1. Giá cước cơ bản tại Khoản 1 Điều 9 Quy định này là giá cước cơ bản tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 5 loại đường, ở 41 nấc cự ly.

Giá cước cơ bản đối với hàng hóa bậc 2, 3, 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1 quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 9 Quy định này.

2. Phương pháp tính cước cơ bản theo nấc cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30km, trên đường loại 1 thì cước vận chuyển cơ bản tối đa: $841 \text{ đồng/T-km} \times 30\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 252.300 \text{ đồng}$.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì áp dụng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km (trong đó: 70km đường loại 1; 30km đường loại 2; 40km đường loại 3 và 05 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

- Áp dụng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70km đường loại 1: $692 \text{ đồng/T-km} \times 70\text{km} \times 10\text{tấn} = 484.400 \text{ đồng}$.

- Áp dụng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cho 30km đường loại 2: $824 \text{ đồng/T-km} \times 30\text{km} \times 10\text{tấn} = 247.200 \text{ đồng}$.

- Áp dụng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính cước cho 40Km đường loại 3: $1.211 \text{ đồng/T-km} \times 40\text{km} \times 10\text{tấn} = 484.400 \text{ đồng}$.

- Áp dụng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính cước cho 05 km đường loại 5: $2.546 \text{ đồng/T-km} \times 05\text{km} \times 10\text{tấn} = 127.300 \text{ đồng}$.

Tổng cộng mức cước vận chuyển cơ bản (tối đa) toàn chặng là: $484.400 \text{ đồng} + 247.200 \text{ đồng} + 484.400 \text{ đồng} + 127.300 \text{ đồng} = 1.343.300 \text{ đồng}$.

3. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng quy định tại Điều 9 Quy định này:

a) Chi phí huy động phương tiện: Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3km đến tại địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc, phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện). Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \{(\text{Tổng số km xe chạy} - 3\text{km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)\} \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km} \times \text{trọng tải đăng ký phương tiện.}$$

b) Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến là bình quân 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 46.000 đồng/tấn-xe-giờ và 18.000 đồng/tấn-moóc-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ của thời gian chờ đợi: Dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính 1 giờ.

c) Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

- Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước vận chuyển, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc, bao gồm: tiền công, tiền khấu hao vật liệu dụng cụ.

- Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào Hợp đồng vận chuyển.

- Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

d) Phí đường, cầu, phà: Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

đ) Chi phí vệ sinh phương tiện: Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền. Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn,... thì chủ hàng phải trả tiền vệ sinh cho chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 11. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô

1. Ví dụ 1: Vận chuyển 12 tấn muối iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 tấn). Cước vận chuyển tính như sau:

a) Mức cước cơ bản: $3.091 \text{ đồng/T-km} \times 1,4 \text{ (hàng bậc 4)} \times 30\text{km} \times 12\text{tấn} = 1.557.864 \text{ đồng.}$

b) Các quy định được cộng thêm: Áp dụng Khoản 2 Điều 7 (sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống): $1.557.864 \text{ đồng} \times 30\% = 467.359 \text{ đồng}$.

c) Tổng số tiền cước vận chuyển: $1.557.864 \text{ đồng} + 467.359 \text{ đồng} = 2.025.223 \text{ đồng}$.

2. Ví dụ 2: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút, xả), cự ly 42 km đường loại 2. Cước vận chuyển được tính như sau:

a) Mức cước cơ bản: $922 \text{ đồng/T-km} \times 1,3 \text{ (hàng bậc 3)} \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 1.258.530 \text{ đồng}$.

b) Các quy định được cộng thêm: Áp dụng khoản 4 Điều 7 (sử dụng xe Stec): $(1.258.530 \text{ đồng} \times 20\%) = 251.706 \text{ đồng}$.

c) Tổng số tiền cước vận chuyển: $1.258.530 \text{ đồng} + 251.706 \text{ đồng} = 1.510.236 \text{ đồng}$.

3. Ví dụ 3: Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85km (trong đó: 5km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

a) Mức cước cơ bản: $(1.230 \text{ đồng/T-km} \times 5 \text{ km} + 1.784 \text{ đồng/T-km} \times 30 \text{ km} + 2.586 \text{ đồng/T-km} \times 50 \text{ km}) \times 1,3 \text{ (hàng bậc 3)} = 245.661 \text{ đồng/tấn}$.

b) Các quy định được cộng thêm tiền cước: Áp dụng Khoản 1 Điều 7 (sử dụng xe 3 cầu chạy xăng): $245.661 \text{ đồng/tấn} \times 30\% = 73.698 \text{ đồng/tấn}$.

Cộng tiền cước một tấn hàng: $245.661 \text{ đồng} + 73.698 \text{ đồng} = 319.359 \text{ đồng}$.

c) Các quy định được tăng, giảm cước: Áp dụng Khoản 6 Điều 7 (hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện): $(319.359 \text{ đồng/tấn} \times 5 \text{ tấn} \times 90\%) : 4 \text{ tấn} = 359.279 \text{ đồng/tấn}$.

d) Tổng số tiền cước vận chuyển: $359.279 \text{ đồng/tấn} \times 22 \text{ tấn} = 7.904.138 \text{ đồng}$.

4. Ví dụ 4: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50km, để vận chuyển hàng hóa từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100km, sau khi xong việc xe chở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

a) Áp dụng quy định tại Khoản 3 Điều 10:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C: $150 \text{ km} \times 2 = 300 \text{ km}$;
- Số Km phải trừ theo quy định: $3 \text{ km} \times 2 = 6 \text{ km}$;
- Số Km xe chạy có hàng từ B đến C: $100 \text{ km} \times 2 = 200 \text{ km}$;
- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 692 đồng/T-km.

b) Tiền huy động phí: $(300 \text{ km} - 6 \text{ km} - 200 \text{ km}) \times 692 \text{ đồng/T-km} \times 5 \text{ tấn} = 325.240 \text{ đồng}$.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giao Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy định này.

4. Khi giá các loại vật tư chủ yếu liên quan đến cước vận tải hàng hóa bằng ô tô thay đổi làm cho giá cước thay đổi (tăng hoặc giảm) từ 15% trở lên hoặc có những vấn đề mới phát sinh dẫn đến một số nội dung trong quy định này không còn phù hợp, Sở Tài chính chủ động phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành liên quan tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt